

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ DỆT, MAY**
Tên chương trình (tiếng Anh): **Textile – Clothing Technology**
Trình độ đào tạo: Đại học
Mã ngành: 7540204
Hình thức đào tạo: Chính quy
Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ DỆT, MAY**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Textile – Clothing Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7540204

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Textile - Clothing Technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ dệt, may

Mã ngành: 7540204

Lĩnh vực: Sản xuất và chế biến

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may trình độ đại học của Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2022.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu đào tạo Cử nhân: Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực tư duy ứng dụng cho lĩnh vực Công nghệ dệt, may nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Mục tiêu đào tạo Kỹ sư: Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực tư duy ứng dụng chuyên sâu cho lĩnh vực Công nghệ dệt, may, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp:

Mục tiêu đào tạo Cử nhân: Đào tạo sinh viên có thể áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kiến thức lý thuyết ngành và chuyên ngành sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc vào trong công việc thuộc lĩnh vực dệt may.

Mục tiêu đào tạo Kỹ sư: Đào tạo sinh viên có thể áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và lựa chọn được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững nguyên lý trong lĩnh vực dệt may.

a. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân

Mục tiêu đào tạo Cử nhân: Đào tạo sinh viên có thể thực hiện chính xác kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may, có kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức, hình thành giá trị đạo đức, phẩm chất cá nhân và trách nhiệm nghề nghiệp.

Mục tiêu đào tạo Kỹ sư: Đào tạo sinh viên có thể phối hợp được các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực dệt may, có kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức, hình thành giá trị đạo đức, phẩm chất cá nhân và trách nhiệm nghề nghiệp.

b. Kỹ năng tương tác

Đào tạo sinh viên có kỹ năng hợp tác, tổ chức làm việc nhóm, kỹ năng truyền đạt, trao đổi thông tin để phục vụ các công việc liên quan trong lĩnh vực dệt may.

c. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Mục tiêu đào tạo Cử nhân: Đào tạo sinh viên có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp hoặc khởi nghiệp. Thực hiện chính xác việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực dệt may.

Mục tiêu đào tạo Kỹ sư: Đào tạo sinh viên có khả năng đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp hoặc khởi nghiệp. Thể hiện thuần thục các kỹ năng tổ chức, quản lý, cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL Cử nhân	MĐNL Kỹ sư
a	Kiến thức		
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội vào trong công việc.	C3	C3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong	C3	C3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL Cử nhân	MĐNL Kỹ sư
	công việc		
PLO1.2	Áp dụng kiến thức chung về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, GDTC & GDQP vào trong công việc.	C3	C3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý điều hành sản xuất vào trong lĩnh vực dệt may.	C3	C3
PLO2	Áp dụng kiến thức lý thuyết ngành và chuyên ngành sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc vào trong lĩnh vực dệt may.	C3	
	Lựa chọn được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững nguyên lý trong lĩnh vực dệt may.		C4
PLO2.1	Áp dụng các kiến thức về thiết kế thời trang, thiết kế kỹ thuật và gia công sản phẩm vào trong lĩnh vực dệt may.	C3	C3
PLO2.2	Áp dụng các kiến thức về công nghệ sản xuất vào trong lĩnh vực dệt may.	C3	C3
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may.	C3	
	Liên hệ được các kiến thức chuyên môn đã học để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may.		C4
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân		
PLO3	Thực hiện chính xác kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may.	P3	
	Phối hợp được các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực dệt may.		P4
PLO3.1	Áp dụng chính xác các kỹ năng về thiết kế thời trang, thiết kế kỹ thuật và gia công sản phẩm vào trong lĩnh vực dệt may.	P3	P3
PLO3.2	Áp dụng chính xác các kỹ năng về công nghệ sản xuất vào trong lĩnh vực dệt may.	P3	P3
PLO3.3	Áp dụng chính xác các kỹ năng đã học để đưa ra phương án giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực dệt may.	P3	
	Áp dụng thành thạo các kỹ năng đã học để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực dệt may.		P4
PLO4	Thể hiện đúng kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức.	P3	P3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL Cử nhân	MĐNL Kỹ sư
PLO5	Có khả năng hình thành giá trị đạo đức, phẩm chất cá nhân và trách nhiệm nghề nghiệp .	A3	A3
c	Kỹ năng tương tác		
PLO6	Thực hiện chính xác kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm	P3	P3
PLO7	Áp dụng chính xác các kỹ năng truyền đạt, trao đổi thông tin trong lĩnh vực dệt may.	P3	P3
PLO7.1	Thể hiện đúng kỹ năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp cơ bản và đọc hiểu tài liệu tiếng Anh chuyên ngành dệt may.	P3	P3
PLO7.2	Áp dụng chính xác các kỹ năng trong quá trình giao tiếp, truyền đạt được ý tưởng, nội dung chuyên môn với nhiều đối tượng khác nhau.	P3	P3
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)		
PLO8	Xác định được vấn đề trong lĩnh vực dệt may để đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp hoặc khởi nghiệp.	R3	R3
PLO9	Thực hiện chính xác việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực dệt may.	P3	
	Thể hiện thuần thục các kỹ năng tổ chức, quản lý, cải tiến các hoạt động chuyên môn.		P4

Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: Kiến thức (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale)

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT chuyên sâu đặc thù (hoàn thành giai đoạn 1 – đại học)

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P3			
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
6	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3		
7	0101102247	14202002	Anh văn 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3		
8	0101102248	14202003	Anh văn 3	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3			P3		
9	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
10	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3			P3		P3			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
12	0101001831	04200005	Hóa đại cương	Đại cương	3	Bắt buộc	C2			P2					
13	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3
14	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3
15	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3			P3		P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3					P2		R3	
17	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3			P3				R3	
18	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3					P3		R3	
19	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Đại cương	2	Bắt buộc	C3					P3		R3	
20	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
21	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
22	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
23	0101003742	15200009	Phương pháp tính	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
24	0101003015	15200022	Logic học	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
25	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Đại cương	2	Tự chọn	C3	C3	P3			P3			
26	0101003297	9200037	Môi trường và con người	Đại cương	2	Tự chọn	C2				A2	P2			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
27	0101006004	7200443	Tiếng Việt thực hành	Đại cương	2	Tự chọn	C3		P3	P3						
28	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3				
29	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Đại cương	2	Tự chọn			P3				P3	R3		
30	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3				P3			
31	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C3		P3			P3			
32	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3		A3	P2	P3			
33	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C2	P2						R2	
34	0101102659	10200068	Anh văn chuyên ngành dệt, may	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3		P3			P3			
35	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C3	P2		A3		P3			
36	0101102660	10202069	Vẽ kỹ thuật ngành may	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3				P3			
37	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C3	P2						R3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
38	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C2	P2						R2	
39	0101102661	10202070	Vẽ mỹ thuật trang phục	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3						R3	
40	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		C3	P3						R3	
41	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3		P3							P3
42	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P2	P3			
43	0101102662	10200082	Chuyên đề 1	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		C3	P3		A3		P3			
44	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3	P3			P3				
45	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C2	P3			P2				
46	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3	P3						R3	
47	0101100641	10202023	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P2	P3			
48	0101102663	10201072	Chuẩn bị sản xuất (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc			P3			P3	P3	R3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
49	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P3		R3	
50	0101102664	10200073	Thiết kế trang phục nữ	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3			P3			
51	0101102665	10201074	Thực hành thiết kế trang phục nữ	Chuyên ngành	1	Bắt buộc		C3	P3			P3			
52	0101102666	10201075	Thực hành may trang phục nữ	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3			P3			
53	0101102667	10200076	Thiết kế trang phục nam	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3					R3	
54	0101102668	10201077	Thực hành thiết kế trang phục nam	Chuyên ngành	1	Bắt buộc		C3	P3					R3	
55	0101102669	10201078	Thực hành may trang phục nam	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3					R3	
56	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3					R3	
57	0101102670	10200079	Quản lý đơn hàng ngành may(*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3				P3		
58	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C2	C3	P3						P3
59	0101102671	10200081	Thiết kế và quản lý chuyên may công nghiệp(*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc	C3	C3					P3		P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
60	0101100126	10203080	Đồ án thiết kế thời trang (*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3	P3						P3
61	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may(*)	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3	P3		P3	P3			
62	0101102672	10200083	Chuyên đề 2	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3		A3					P3
63	0101102673	10205084	Kiến tập	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3		P3	A3		P3			
64	0101102675	10204085	Thực tập tốt nghiệp(*)	Chuyên ngành	4	Bắt buộc		C3	P3		A3		P3	R3		
65	0101102676	10206086	Khoá luận tốt nghiệp(*)	Chuyên ngành	6	Bắt buộc		C3	P3	P3	A3		P3	R3		
66	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3						R3	
67	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3						R3	
68	0101102678	10202087	Thiết kế trang phục trẻ em	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3						R3	
69	0101102679	10202088	Thiết kế trang phục khoác ngoài	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C3	P3						R3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
70	0101102680	10202089	Thiết kế trang phục vest	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C3	P3					R3	
71	0101102681	10202093	Thiết kế nón và túi xách	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C3	P3			P3			
72	0101102682	10202090	Kỹ thuật trang trí và hoàn tất sản phẩm	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3			P2			
73	0101102683	10202091	Kỹ thuật thêu, đan	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3			P3			
74	0101102684	10202092	Nhập môn công nghệ giày	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C2	P2			P3			
75	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P2	P3					
76	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3			P3			P3		
77	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3						P3
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							33	46	46	31	8	37	21	24	9

Ghi chú:

(*) là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.

ĐC: Đại cương; CSN: Cơ sở ngành; CN: Chuyên ngành; CSĐT: Chuyên sâu đặc thù

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy - Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

2.3. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT chuyên sâu đặc thù (hoàn thành giai đoạn 2 – chuyên sâu đặc thù)

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101102686	10200093	Ứng dụng tự động hóa trong dệt may	Chuyên sâu đặc thù	3	Bắt buộc		C3	P3	P3				R3	
2	0101102687	10200094	Ứng dụng khoa học dữ liệu trong dệt may	Chuyên sâu đặc thù	3	Bắt buộc		C3	P3						P3
3	0101102688	10200095	Quản lý chuỗi cung ứng trong dệt may	Chuyên sâu đặc thù	3	Bắt buộc		C3	P3			P3			P4
4	0101102689	10200096	Công nghệ may hiện đại(*)	Chuyên sâu đặc thù	3	Bắt buộc		C3		P3		P3	P3		
5	0101102690	10200097	Chuyên đề kỹ sư 1	Chuyên sâu đặc thù	2	Bắt buộc		C3	P3	P3			P3		
6	0101102691	10200098	Chuyên đề kỹ sư 2	Chuyên sâu đặc thù	2	Bắt buộc		C3	P3	P3			P3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư(*)	Chuyên sâu đặc thù	8	Bắt buộc		C4	P4		A3		P3		P4
8	0101102875	10203099	Đồ án kỹ sư(*)	Chuyên sâu đặc thù	3	Bắt buộc		C4	P4	P3	A3		P3	R3	
9	0101102876	10200201	Công nghệ may thông minh	Chuyên sâu đặc thù	3	Tự chọn		C3		P3		P3		R3	
10	0101102878	10200203	Kiểm định và đánh giá trong dệt may	Chuyên sâu đặc thù	3	Tự chọn		C3		P3		P3		R3	
11	0101102879	10200202	An toàn và phát triển bền vững trong dệt may	Chuyên sâu đặc thù	3	Tự chọn		C3		P3		P3		R3	
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							0	11	7	8	2	5	5	5	3

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	31 tín chỉ	20,53
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	23,84
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	54 tín chỉ	35,76
4	Chuyên sâu đặc thù	30 tín chỉ	19,87
Tổng số tín chỉ tích lũy		151 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 4 năm.

Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù thực hiện đào tạo 2 giai đoạn, cấp bằng cử nhân (hoàn thành giai đoạn 1 – đại học), kỹ sư (hoàn thành giai đoạn 2 – chuyên sâu đặc thù)

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 1 – đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

Cấp bằng Kỹ sư khi người học hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 2 – chuyên sâu đặc thù, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên phòng thiết kế, phòng nghiên cứu và phát triển mẫu, phòng kỹ thuật, phòng quản lý chất lượng, bộ phận theo dõi đơn hàng, lập kế hoạch.
- Các công việc tại các chuyền sản xuất, tổ trưởng, chuyền trưởng, chuyền phó.
- Chuyên viên tại các văn phòng đại diện về lĩnh vực dệt may.
- Có thể làm cán bộ giảng dạy trong các trường cao đẳng, trung cấp đào tạo chuyên ngành Công nghệ dệt, may.
- Tự khởi nghiệp.

- Tích lũy kinh nghiệm thực tế và tiếp tục học tập nâng cao trình độ, sinh viên có khả năng làm quản lý, điều hành các bộ phận và cơ sở sản xuất trong lĩnh vực may mặc, làm giảng viên trong các cơ sở đào tạo chuyên ngành dệt, may.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên có thể học tiếp lên trình độ cao hơn hoặc xem xét tiếp tục học sau đại học trong lĩnh vực Công nghệ dệt, may, thời trang.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				31 (28,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				27 (24,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lê nin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2 (2,0)	(a) 0101100651
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	(a) 0101100651
6	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	(c) Anh văn sơ cấp
7	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
8	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
9	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
10	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
11	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
12	0101001831	04200005	Hóa đại cương	3 (3,0)	
13	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
14	0101001693 0101001694	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	(a) 0101001703 (a) 0101001704

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
	0101101334 0101001695 0101001696 0101001701				(a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
15	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	(a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
16	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	(c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
17	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng an ninh 2	2 (2,0)	(c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
18	0101001669	17301005	Giáo dục quốc phòng an ninh 3	1 (0,1)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
19	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng an ninh 4	2 (0,2)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				4 (4,0)	
Nhóm tự chọn A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
20	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
21	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
22	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
23	0101003742	15200009	Phương pháp tính	2 (2,0)	
Nhóm tự chọn B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
24	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
25	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
26	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
27	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
28	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
29	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				36 (24,12)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34 (22,12)	
30	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	3 (3,0)	(a) 0101006414
31	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	2 (2,0)	
32	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	3 (1,2)	
33	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	3 (3,0)	
34	0101102659	10200068	Anh văn chuyên ngành dệt, may	3 (3,0)	(a) 0101100436
35	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	2 (2,0)	
36	0101102660	10202069	Vẽ kỹ thuật ngành may	3 (1,2)	
37	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	2 (2,0)	(a) 0101100640 (c) 0101007294
38	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2 (0,2)	(a) 0101100640 (c) 0101002612
39	0101102661	10202070	Vẽ mỹ thuật trang phục	3 (1,2)	
40	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2 (0,2)	(a) 0101102661
41	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101101269
42	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	3(1,2)	(a) 0101100641
43	0101102662	10200082	Chuyên đề 1	1 (1,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				2 (2,0)	
Nhóm tự chọn kiến thức cơ sở ngành (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
44	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c)
45	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
46	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành (Giai đoạn 1 – cấp bằng cử nhân)				54 (21,33)	
Kiến thức ngành bắt buộc				45 (17,28)	
47	0101100641	10202023	Thiết kế – nhảy cỡ – giác sơ đồ	3 (1,2)	(a) 0101102660
48	0101102663	10201072	Chuẩn bị sản xuất(*)	2 (0,2)	(a) 0101101269
49	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục(*)	3 (3,0)	
50	0101102664	10200073	Thiết kế trang phục nữ	2 (2,0)	(a) 0101000651 (a) 0101007294 (c) 0101102665 (c) 0101102666
51	0101102665	10201074	Thực hành thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)	(c) 0101102664 (c) 0101102666
52	0101102666	10201075	Thực hành may trang phục nữ	2 (0,2)	(c) 0101102664 (c) 0101102665
53	0101102667	10200076	Thiết kế trang phục nam	2 (2,0)	
54	0101102668	10201077	Thực hành thiết kế trang phục nam	1 (0,1)	(c) 0101102667 (c) 0101102669
55	0101102669	10201078	Thực hành may trang phục nam	2 (0,2)	(c) 0101102667 (c) 0101102668
56	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	(a) 0101102664 (a) 0101 102666
57	0101102670	10200079	Quản lý đơn hàng ngành may(*)	3 (3,0)	(a) 0101102659 (a) 0101101269
58	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	(a) 0101101269
59	0101102671	10200081	Thiết kế và quản lý chuyên may công nghiệp	2 (2,0)	(a) 0101101269
60	0101100126	10303080	Đồ án thiết kế thời trang(*)	2 (0,2)	(a) 0101102661 (a) 0101102664 (a) 0101102667
61	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may(*)	2 (0,2)	(a) 0101101269

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
62	0101102672	10200083	Chuyên đề 2	2 (2,0)	
63	0101102673	10205084	Kiến tập	2 (0,2)	
64	0101102675	10204085	Thực tập tốt nghiệp(*)	4 (0,4)	(a) 0101101269 (a) 0101100640 (a) 0101002612
65	0101102676	10206086	Khóa luận tốt nghiệp(*)	6 (0,6)	(a) 0101101269 (a) 0101000651 (a) 0101006414 (a) 0101101276
Kiến thức ngành tự chọn (chọn tối thiểu 1 học phần nhóm C, 1 học phần nhóm D và 2 học phần nhóm E)				9 (4,5)	
Nhóm tự chọn C (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm C)				2 (1,1)	
66	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	(a) 0101102664 (a) 0101102665 (a) 0101102666
67	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	(a) 0101002612 (a) 0101007294 (a) 0101000651 (a) 0101006414
68	0101102678	10202087	Thiết kế trang phục trẻ em	2 (1,1)	(a) 0101002612 (a) 0101007294 (a) 0101000651 (a) 0101006414
Nhóm tự chọn D (Chọn tối thiểu 1 học phần nhóm D)				3 (1,2)	
69	0101102679	10202088	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (1,2)	(a) 0101002612 (a) 0101007294 (a) 0101000651 (a) 0101006414
70	0101102680	10202089	Thiết kế trang phục vest	3 (1,2)	(a) 0101002612 (a) 0101007294 (a) 0101000651 (a) 0101006414
71	0101102681	10202093	Thiết kế nón và túi xách	3 (1,2)	(a) 0101002612

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101007294
Nhóm tự chọn E (Chọn tối thiểu 2 học phần trong nhóm E)				4 (2,2)	
72	0101102682	10202090	Kỹ thuật trang trí và hoàn tất sản phẩm	2 (1,1)	
73	0101102683	10202091	Kỹ thuật thêu, đan	2 (1,1)	(a) 0101006414
74	0101102684	10202092	Nhập môn công nghệ giày	2 (1,1)	
75	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2 (2,0)	(a) 0101101269
76	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2 (2,0)	(a) 0101102659
77	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)	(a) 0101101269
IV. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng kỹ sư)				30 (19,11)	
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù bắt buộc				27 (16,11)	
78	0101102686	10200093	Ứng dụng tự động hóa trong dệt may	3 (3,0)	
79	0101102687	10200094	Ứng dụng khoa học dữ liệu trong dệt may	3 (3,0)	
80	0101102688	10200095	Quản lý chuỗi cung ứng trong dệt may	3 (3,0)	
81	0101102689	10200096	Công nghệ may hiện đại(*)	3 (3,0)	(a) 0101006414 (a) 0101100640 (a) 0101101269
82	0101102690	10200097	Chuyên đề kỹ sư 1	2 (2,0)	(a) 0101006414 (a) 0101100640 (a) 0101101269
83	0101102691	10200098	Chuyên đề kỹ sư 2	2 (2,0)	(a) 0101006414 (a) 0101100640 (a) 0101101269
84	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư(*)	8 (0,8)	(a) 0101006414 (a) 0101100640 (a) 0101101269
85	0101102875	10203099	Đồ án kỹ sư (*)	3 (0,3)	(a) 0101006414

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101100640 (a) 0101101269
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
86	0101102876	10200201	Công nghệ may thông minh	3 (3,0)	
87	0101102878	10200203	Kiểm định và đánh giá trong dệt may	3 (3,0)	(a) 0101006414, (a) 0101100640 (a) 0101101269
88	0101102879	10200202	An toàn và phát triển bền vững trong dệt may	3 (3,0)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				93	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				58	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				151	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 11 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (9,2)	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2.	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
3.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
4.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
5.	0101001669	17301005	Giáo dục quốc phòng an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
6.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
7.	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	3 (1,2)	
8.	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	2 (2,0)	
Học phần tự chọn				0	
Học kỳ 2: 20 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (13,5)	
1.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
2.	0101001831	04200005	Hóa đại cương	3 (3,0)	
3.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4.	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	3 (3,0)	
5.	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	3 (3,0)	
6.	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	2 (2,0)	
7.	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2 (0,2)	

8.	0101102661	10202070	Vẽ mỹ thuật trang phục	3 (1,2)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A</i>)				2 (2,0)	
1.	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
2.	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
3.	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
4.	0101003742	15200009	Phương pháp tính	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (11,6)	
1.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2 (2,0)	
2.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	
3.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4.	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	2 (2,0)	
5.	0101102660	10202069	Vẽ kỹ thuật ngành may	3 (1,2)	
6.	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục(*)	3 (3,0)	
7.	0101102664	10200073	Thiết kế trang phục nữ	2 (2,0)	
8.	0101102665	10201074	Thực hành thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)	
9.	0101102666	10201075	Thực hành may trang phục nữ	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm B</i>)				2 (2,0)	
1.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
2.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3.	0101003297	9200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	

4.	0101006004	7200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
5.	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
6.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (8,8)	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	0101102249	15200033	Xác suất và thống kê	2 (2,0)	
3.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	
5.	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2 (0,2)	
6.	0101100641	10202023	Thiết kế – nhảy cõ – giác sơ đồ	3 (1,2)	
7.	0101102667	10200076	Thiết kế trang phục nam	2 (2,0)	
8.	0101102668	10201077	Thực hành thiết kế trang phục nam	1 (0,1)	
9.	0101102669	10201078	Thực hành may trang phục nam	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1.	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	2 (2,0)	
2.	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
3.	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (10,6)	
1.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2 (2,0)	

2	0101102659	10200068	Anh văn chuyên ngành dệt, may	3 (3,0)	
3.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
4.	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	3 (1,2)	
5.	0101102663	10201072	Chuẩn bị sản xuất (*)	2 (0,2)	
6.	0101102671	10200081	Thiết kế và quản lý chuyên may công nghiệp (*)	2 (2,0)	
7.	0101102673	10205084	Kiến tập	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (chọn tối thiểu 1 học phần 2TC trong nhóm C và tối thiểu 1 học phần 3TC trong nhóm D)				5 (2,3)	
Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C				2 (1,1)	
1.	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	
2.	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	
3.	0101102678	10202087	Thiết kế trang phục trẻ em	2 (1,1)	
Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm D				3 (1,2)	
4.	0101102679	10202088	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (1,2)	
5.	0101102680	10202089	Thiết kế trang phục vest	3 (1,2)	
6.	0101102681	10202093	Thiết kế nón và túi xách	3 (1,2)	
Học kỳ 6: 20 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (10,6)	
1.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2.	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2 (2,0)	
3.	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	
4.	0101102670	10200079	Quản lý đơn hàng ngành may(*)	3 (3,0)	
5.	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	
6.	0101102662	10200082	Chuyên đề 1	1 (1,0)	

7.	0101100126	10303080	Đồ án thiết kế thời trang (*)	2 (0,2)	
8.	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may (*)	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần trong nhóm E)				4	
1.	0101102682	10202090	Kỹ thuật trang trí và hoàn tất sản phẩm	2 (1,1)	
2.	0101102683	10202091	Kỹ thuật thêu, đan	2 (1,1)	
3.	0101102684	10202092	Nhập môn công nghệ giày	2 (1,1)	
4.	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2 (2,0)	
5.	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2 (2,0)	
6.	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				21 (11,10)	
1.	0101102686	10200093	Ứng dụng tự động hóa trong dệt may	3 (3,0)	
2.	0101102687	10200094	Ứng dụng khoa học dữ liệu trong dệt may	3 (3,0)	
3.	0101102689	10200096	Công nghệ may hiện đại (*)	3 (3,0)	
4.	0101102672	10200083	Chuyên đề 2	2 (2,0)	
5.	0101102675	10204085	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
6.	0101102676	10206086	Khóa luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Học phần tự chọn				0	
Học kỳ 8: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (7,11)	
1.	0101102688	10200095	Quản lý chuỗi cung ứng trong dệt may	3 (3,0)	
2.	0101102690	10200097	Chuyên đề kỹ sư 1	2 (2,0)	
3.	0101102691	10200098	Chuyên đề kỹ sư 2	2 (2,0)	
4.	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư (*)	8 (0,8)	

5.	0101102875	10203099	Đồ án kỹ sư (*)	3 (0,3)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 2 học phần</i>)				3 (3,0)	
1.	0101102876	10200201	Công nghệ may thông minh	3 (3,0)	
2.	0101102878	10200203	Kiểm định và đánh giá trong dệt may	3 (3,0)	
3.	0101102879	10200202	An toàn và phát triển bền vững trong dệt may	3 (3,0)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

1. Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT

Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Phạm Hồ Mai Anh

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	1
3. Khối lượng học tập	14
4. Thời gian đào tạo	14
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	14
6. Chuẩn đầu vào	14
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập.....	15
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	15
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	15
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	16
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	16
12. Kế hoạch đào tạo	23
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	28
14. Hướng dẫn thực hiện	28
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	29